

15 - Luyện tập quy luật Mendel - Phần 2

Câu 1. Tỷ lệ kiểu hình ở đời con của phép lai AaBbDd x AaBbdd được triển khai từ biểu thức nào sau đây. Biết một gen quy định một tính trạng, trội lặn hoàn toàn.

A. (1 : 2 : 1) (1 : 2 : 1) (1 : 1).

B. (1 : 2 : 1) (3 : 1).

C. (3 : 1) (3 : 1) (1 : 1).

D. (1 : 2 : 1) (3 : 1) (1 : 1).

Câu 2. Cho cơ thể có kiểu gen AaBbDd tự thụ phấn, với mỗi gen quy định một tính trạng, tính trạng trội là trội hoàn toàn. Tỷ lệ kiểu hình trội cả 3 tính trạng ở đời lai là:

A. 1/64

B. 9/64

C. 27/64

D. 18/64

Câu 3. Xét 2 tính trạng khác nhau ở một loài thực vật, trong đó mỗi gen - 1 tính trạng, có 1 tính trạng là trội không hoàn toàn và các gen phân li độc lập, tổ hợp tự do. Phép lai AaBb x AaBb cho tỷ lệ phân li kiểu hình ở đời lai là

A. 9:3:3:1

B. 1:1:1:1

C. 3:3:1:1

D. 3:6:3:1:2:1

Câu 4. Ở đậu Hà lan : A quy định hạt vàng, a - hạt xanh. B - hạt trơn, a - hạt nhăn. Các gen nằm trên các nhiễm sắc thể khác nhau. Lai hai cơ thể thuần chủng, hạt vàng trơn x hạt xanh nhăn, F₁ thu được toàn kiểu hình hạt vàng, trơn. Cho F₁ lai phân tích, ở F_a kiểu gen Aabb chiếm tỷ lệ

A. 12,5%.

B. 6,25%

C. 50%

D. 25%

Câu 5. Đậu Hà Lan: Gen A quy định hạt vàng, a - xanh, B - hạt trơn, b - hạt nhăn. Hai cặp gen này di truyền phân li độc lập với nhau. Phép lai cho số kiểu gen, kiểu hình ít nhất là

A. Aabb x aaBb.

B. AABB x AABb.

C. AABB x AaBb.

D. AABb x AaBB

Câu 6. Ở đậu Hà Lan gen A quy định hạt vàng, a quy định hạt xanh; B quy định hạt trơn, b quy định hạt nhăn, hai cặp gen này phân li độc lập với nhau. Phép lai **không** làm xuất hiện kiểu hình xanh, nhăn là

A. AaBb x AaBb.

B. aabb x AaBb.

C. Aabb x aaBB.

D. AaBb x aaBb.

Câu 7. Ở đậu Hà Lan gen A quy định hạt vàng, a quy định hạt xanh; B quy định hạt trơn, b quy định hạt nhăn, hai cặp gen này phân li độc lập với nhau. Cho cặp bố mẹ có kiểu gen AaBb x Aabb tỷ lệ loại kiểu hình xuất hiện ở F₁ là

A. 3 hạt vàng trơn : 3 hạt xanh trơn : 1 hạt vàng nhăn : 1 hạt xanh, nhăn.

B. 1 hạt vàng trơn : 1 hạt xanh trơn : 1 hạt vàng nhăn : 1 hạt xanh, nhăn.

C. 3 hạt vàng trơn : 1 hạt xanh trơn : 3 hạt vàng nhăn : 1 hạt xanh, nhăn.

D. 9 hạt vàng trơn : 3 hạt xanh trơn : 3 hạt vàng nhăn : 1 hạt xanh, nhăn.

Câu 8. Ở đậu Hà Lan gen A quy định hạt vàng trội hoàn toàn gen a quy định hạt xanh. Gen B quy định hạt trơn trội hoàn toàn gen b quy định hạt nhăn. Các gen này phân li độc lập. Khi lai cơ thể có kiểu gen AaBb với cơ thể có kiểu gen Aabb sẽ cho tỷ lệ kiểu gen ở đời sau là

A. 1 : 2 : 1 : 1 : 2 : 1.

B. 1 : 2 : 1.

C. 2 : 2 : 2 : 2 : 1 : 1.

D. 3 : 3 : 1 : 1.

Câu 9. Ở lúa, gen A quy định thân cao, a quy định thân thấp; B quy định hạt tròn, b quy định hạt dài. Phép lai cho đồng loạt thân cao, hạt tròn là

- A. AaBB x aabb.
- B. AABb x aabb.
- C. AAbb x AaBB.
- D. AABb x Aabb.

Câu 10. Khi các gen phân li độc lập và gen trội là trội hoàn toàn thì phép lai AaBbDdee × aaBbddEe có thể tạo ra

- A. 16 kiểu hình và 24 kiểu gen.
- B. 4 kiểu hình và 16 kiểu gen.
- C. 8 kiểu hình và 24 kiểu gen.
- D. 8 kiểu hình và 16 kiểu gen.

Câu 11. Ở một loài, cặp NST giới tính là XX và XY. Một trứng bình thường có mang nhiễm sắc thể là AbdEHX. Bộ NST lưỡng bội (2n) của loài là:

- A. 12.
- B. 10.
- C. 14.
- D. 16.

Câu 12. Trong trường hợp mỗi gen qui định một tính trạng và tính trạng trội là trội hoàn toàn, cơ thể có kiểu gen AaBbddEEHh tự thụ phấn sẽ thu được đời con có số kiểu hình và kiểu gen tối đa là

- A. 4 kiểu hình ; 9 kiểu gen.
- B. 4 kiểu hình ; 12 kiểu gen.
- C. 8 kiểu hình ; 12 kiểu gen.
- D. 8 kiểu hình ; 27 kiểu gen.

Câu 13. Ở đậu Hà Lan, gen A quy định hạt vàng là trội hoàn toàn so với alen a quy định hạt xanh; gen B quy định hạt trơn là trội hoàn toàn so với alen b quy định hạt nhăn. Hai cặp gen này phân li độc lập. Cho giao phấn cây hạt vàng, trơn với cây hạt xanh, nhăn. F₁ thu được 120 hạt vàng, trơn; 40 hạt vàng, nhăn; 120 hạt xanh, trơn; 40 hạt xanh, nhăn. Tỷ lệ hạt xanh, trơn có kiểu gen đồng hợp trong tổng số hạt ở F₁ là

- A. 3/8.
- B. 2/3.
- C. 1/3.
- D. 1/8.

Câu 14. Tính theo lý thuyết, phép lai nào sau đây cho đời con có tỉ lệ phân li kiểu hình là 1 : 1?

- A. AABbDd × AaBBdd.
- B. AabbDD × AABbDd.
- C. AaBbdd × AaBBDD.
- D. AaBBDD × aaBbDD.

Câu 15. Ở một loại côn trùng, gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường và di truyền theo hiện tượng trội hoàn toàn. Gen A: thân xám; gen a: thân đen; Gen B: mắt đỏ; gen b: mắt vàng; Gen D: lông ngắn; gen d: lông dài. Các gen nói trên phân li độc lập và tổ hợp tự do trong giảm phân. Tỷ lệ của loại hợp tử A- B- D- tạo ra từ phép lai AaBbDd x AabbDd là:

- A. 9/32.
- B. 1/16.
- C. 9/16.
- D. 3/32.

Câu 16. Ở một loại côn trùng, gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường và di truyền theo hiện tượng trội hoàn toàn. Gen A: thân xám; gen a: thân đen; Gen D: lông ngắn; gen d: lông dài. Các gen nói trên phân li độc lập và tổ hợp tự do trong giảm phân.

Tỷ lệ kiểu hình được tạo ra từ phép lai Aadd x aaDd là:

- A. 3 thân xám, lông ngắn : 1 thân xám, lông dài : 3 thân đen, lông ngắn : 1 thân đen, lông dài
- B. 1 thân xám, lông dài : 1 thân đen, lông ngắn
- C. 1 thân xám, lông ngắn : 1 thân xám, lông dài : 1 thân đen, lông ngắn : 1 thân đen, lông dài
- D. 3 thân đen, lông dài : 1 thân đen, lông ngắn

Câu 17. Trong phép lai giữa hai cá thể có kiểu gen: $AaBbDdEeHh \times aaBBddee$. Các cặp gen quy định các tính trạng khác nhau nằm trên các cặp NST tương đồng khác nhau. Tỷ lệ đời con có kiểu gen $aaBbDdE-H-$ là

- A. $1/128$.
- B. $9/128$.
- C. $1/32$.
- D. $9/64$.

Câu 18. Một cá thể có kiểu gen $AaBbDdEe$ sau 1 thời gian dài tự thụ phấn liên tiếp qua nhiều thế hệ, số dòng thuần có thể được tạo ra là:

- A. 2
- B. 16
- C. 10
- D. 8

Câu 19. Trong trường hợp các gen phân li độc lập, tác động riêng rẽ và các gen trội là trội hoàn toàn, phép lai: $AaBbDdEe \times AaBbDdEe$ cho tỷ lệ kiểu hình $A-bbD-ee$ ở đời con là

- A. $3/256$.
- B. $9/256$.
- C. $81/256$.
- D. $27/256$.

Câu 20. Ở một loài thực vật, alen A quy định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định quả vàng; alen B quy định quả ngọt trội hoàn toàn so với alen b quy định quả chua. Biết rằng không phát sinh đột biến mới và các cây tứ bội giảm phân bình thường cho các giao tử $2n$ có khả năng thụ tinh. Cho cây tứ bội có kiểu gen $AaaaBbbb$ tự thụ phấn. Theo lý thuyết, tỷ lệ phân li kiểu hình ở đời con là

- A. $105:35:3:1$.
- B. $9:3:3:1$.
- C. $35:35:1:1$.
- D. $33:11:1:1$.

Câu 21. Có 2 tế bào sinh tinh của một cá thể có kiểu gen $AaBbddEe$ tiến hành giảm phân bình thường hình thành tinh trùng. Số loại tinh trùng tối đa có thể tạo ra là

- A. 8
- B. 6
- C. 4
- D. 2

Câu 22. Các tế bào sinh tinh của cơ thể có kiểu gen $AaBbDdEE$ tiến hành giảm phân bình thường. Biết rằng không xảy ra đột biến, theo lý thuyết, số loại tinh trùng tối đa có thể được tạo ra là

- A. 2
- B. 4
- C. 8
- D. 6

Câu 23. Ở một loài bọ cánh cứng: gen A qui định mắt dẹt là trội so với gen a qui định mắt lồi. Gen B qui định mắt xám là trội so với gen b qui định mắt trắng. Biết gen nằm trên nhiễm sắc thể thường và thể mắt dẹt đồng hợp bị chết ngay sau khi sinh. Trong phép lai $AaBb \times Aabb$, người ta thu được 480 cá thể con sống sót. Số cá thể con có mắt lồi, màu trắng là

- A. 130
- B. 60
- C. 80
- D. 48

Câu 24. Ở một loài sinh vật, xét một tế bào sinh tinh có hai cặp nhiễm sắc thể kí hiệu là Aa và Bb. Khi tế bào này giảm phân hình thành giao tử, ở giảm phân I cặp Aa phân li bình thường, cặp Bb không phân li; giảm phân II diễn ra bình thường. Số loại giao tử có thể tạo ra từ tế bào sinh tinh trên là

- A. 4
- B. 6
- C. 2
- D. 8

Câu 25. Ở đậu Hà Lan, alen A quy định thân cao trội hoàn toàn so với alen a quy định thân thấp; alen B quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen b quy định hoa trắng; các gen phân li độc lập. Cho hai cây đậu (P) giao phấn với nhau thu được F_1 gồm 37,5% cây thân cao, hoa đỏ; 37,5% cây thân thấp, hoa đỏ; 12,5% cây thân cao, hoa trắng và 12,5% cây thân thấp, hoa trắng. Biết rằng không xảy ra đột biến, theo lý thuyết, trong tổng số cây tạo ra ở F_1 , cây có kiểu gen đồng hợp chiếm tỉ lệ:

- A. 1/8.
- B. 1/4.
- C. 1/3.
- D. 2/3.

Câu 26. Biết 1 gen quy định một tính trạng, các cặp gen nằm trên các cặp NST khác nhau, tính trội là trội hoàn toàn. Nếu thể hệ P có kiểu gen AABBDDee x aabbddEE thì thế hệ lai thứ 2 sẽ xuất hiện bao nhiêu kiểu biến dị tổ hợp?

- A. 6
- B. 8
- C. 12
- D. 14

Câu 27. Trong phép lai giữa hai cá thể có kiểu gen: $AaBbDdEeHh \times aaBbDdeehh$. Các cặp gen quy định các tính trạng khác nhau nằm trên các cặp NST tương đồng khác nhau. Tỉ lệ đời con có kiểu gen đồng hợp về 4 cặp và dị hợp về 1 cặp là

- A. 5/32.
- B. 5/128.
- C. 1/64.
- D. 9/64.

Câu 28. Ở một loài thực vật, alen A quy định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định quả vàng; alen B quy định quả ngọt trội hoàn toàn so với alen b quy định quả chua. Biết rằng không phát sinh đột biến mới và các cây tứ bội giảm phân bình thường cho các giao tử $2n$ có khả năng thụ tinh. Cho lai 2 cây tứ bội có kiểu gen $AAaaBbbb \times AaaaBbbb$. Theo lý thuyết, tỉ lệ phân li kiểu hình ở đời con là

- A. 15:5:3:1.
- B. 5:5:1:1.
- C. 35:35:1:1.
- D. 33:11:3:1.

Câu 29. Tế bào ban đầu có 3 cặp nhiễm sắc thể tương đồng kí hiệu là $AaBbDd$ tham gia nguyên phân. Giả sử một NST của cặp Aa và một NST của cặp Bb không phân li. Có thể gặp các tế bào con có thành phần nhiễm sắc thể là

- A. $AAaaBBDd$ và $AaBBbDd$ hoặc $AAabDd$ và $aBBbDd$.
- B. $AaBbDd$ và $AAaBbbdd$ hoặc $AAaBBbDd$ và $abDd$.
- C. $AaBBbDd$ và $abDd$ hoặc $AAabDd$ và $AaBbbDd$.
- D. $AAaBBbDd$ và $abDd$ hoặc $AAabDd$ và $aBBbDd$.

Câu 30. Nếu P thuần chủng về ba cặp gen tương phản phân li độc lập thì tỉ lệ của các thể đồng hợp thu được ở F_2 là

- A. 12,5%.
- B. 18,75%.
- C. 25%.
- D. 37,5%.

ĐÁP ÁN & LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: C

$AaBbDd \times AaBbdd \rightarrow$ Tỉ lệ KH: $(3 : 1) \times (3 : 1) \times (1 : 1)$.

Câu 2: C

Cho cơ thể có kiểu gen $AaBbDd$ tự thụ phấn, với mỗi gen quy định một tính trạng, tính trạng trội là trội hoàn toàn. Tỷ lệ kiểu hình trội cả 3 tính trạng ở đời lai là:

$$3/4.3/4.3/4=27/64$$

Câu 3: D

Giả sử Bb quy định cặp tính trạng trội không hoàn toàn.

$Aa \times Aa \rightarrow 3 : 1$. $Bb \times Bb \rightarrow 1 : 2 : 1$.

$\rightarrow$ Tỉ lệ KH : $(3 : 1) \times (1 : 2 : 1) = 3 : 6 : 3 : 1 : 2 : 1$.

Câu 4: D

Theo đề bài $\rightarrow$ F1 là AaBb.

F1 lai phân tích: $AaBb \times aabb \rightarrow (Aabb) = 1/2 \cdot 1/2 = 1/4 = 25\%$

Câu 5: B

A: $Aabb \times aaBb \rightarrow$ cho 4 KG, 4KH.

B: $AABB \times AABb \rightarrow$ cho 2 KG, 1 KH.

C: $AABB \times AaBb \rightarrow$ cho 4 KG, 1 KH.

D: $AABb \times AaBB \rightarrow$ cho 4 KG, 1 KH.

Câu 6: C

xanh nhãn có kiểu gen aabb

$\Rightarrow$ nhận ab từ cả bố và mẹ

$\Rightarrow$ không tạo xanh nhãn khi chỉ có nhiều nhất là bố hoặc mẹ tạo ab

Câu 7: C

tách từng cặp tính trạng ta có :

$Aa \times Aa \Rightarrow$ 3 vàng : 1 xanh

$Bb \times bb \Rightarrow$ 1 trơn : 1 nhăn

$\Rightarrow$ tích xác suất vào ta có kiểu hình

3 vàng trơn : 1 xanh trơn : 3 vàng nhăn : 1 xanh nhăn

Câu 8: A

$Aa \times Aa \rightarrow$ KG: 1 : 2 : 1. $Bb \times bb \rightarrow$ KG: 1 : 1.

$\rightarrow$ Tỉ lệ KG ở đời sau: $(1 : 2 : 1) \times (1 : 1) = 1 : 2 : 1 : 1 : 2 : 1$.

Câu 9: C

Đề đời con 100% cao $\rightarrow$ một bên P phải có KG AA.

Đề đời con 100% tròn thì một bên P phải có KG BB.

Câu 10: A

tách riêng từng tính trạng ta có :

$Aa \times aa \Rightarrow$ 2 kiểu gen và 2 kiểu hình

$Bb \times Bb \Rightarrow$ 3 kiểu gen và 2 kiểu hình

$Dd \times dd \Rightarrow$ 2 kiểu gen và 2 kiểu hình

$ee \times Ee \Rightarrow$ 2 kiểu gen và 2 kiểu hình

$\Rightarrow$ tổ hợp lại ta có :

số kiểu gen = $2 \cdot 3 \cdot 2 \cdot 2 = 24$

số kiểu hình = $2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2 = 16$

Câu 11: A

trùng là giao tử nên có bộ NST là n

Trùng trên có 6 NST trong giao tử $\Rightarrow n=6$

$\Rightarrow 2n=12$

Câu 12: D

tách từng cặp tính trạng ta có :

$Aa \times Aa \Rightarrow$ 3 kiểu gen và 2 kiểu hình

$Bb \times Bb \Rightarrow$ 3 kiểu gen và 2 kiểu hình

$dd \times dd \Rightarrow$ 1 kiểu gen và 1 kiểu hình

$EE \times EE \Rightarrow$ 1 kiểu gen và 1 kiểu hình

$Hh \times Hh \Rightarrow$ 3 kiểu gen và 2 kiểu hình

tổ hợp lại ta có :

số kiểu gen = $3.3.1.1.3=27$

số kiểu hình = $2.2.1.1.2=8$

Câu 13: D

Ta có vàng : xanh = $1 : 1 \rightarrow P: Aa \times aa$. Trơn : nhăn = $3 : 1 \rightarrow P: Bb \times Bb$.

$P: AaBb \times aaBb \rightarrow$ Hạt xanh trơn đồng hợp $aaBB = \frac{1}{2} \times \frac{1}{4} = \frac{1}{8}$.

Câu 14: D

A: $AABbDd \times AaBBDD \rightarrow 3 : 1$.

B: $AabbDD \times AABbDd \rightarrow 100\% A_B_D_$.

C: $AaBbdd \rightarrow AaBBDD \rightarrow 3 : 1$.

D: $AaBBDD \times aaBbDD \rightarrow 1 : 1$.

Câu 15: A

tách riêng từng cặp tính trạng ta có :

$Aa \times Aa \Rightarrow A- = 3/4$

$Bb \times bb \Rightarrow B- = 1/2$

$Dd \times Dd \Rightarrow D- = 3/4$

$\Rightarrow$ tỉ lệ A-B-D- = $3/4.1/2.3/4 = 9/32$

Câu 16: C

xét từng cặp tính trạng ta có :

$Aa \times aa \Rightarrow$ tỉ lệ $1:1$

$dd \times Dd \Rightarrow$ tỉ lệ $1:1$

$\Rightarrow$ tổ hợp lại ta có tỉ lệ là :

$(1:1)(1:1) = 1:1:1:1$

Câu 17: C

$AaBbDdEeHh \times aaBBDdeehh \rightarrow$ Tỉ lệ KG $aaBbDdE_H_ = \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{32}$.

Câu 18: B

mỗi cặp tạo được 2 kiểu gen thuần chủng

$\Rightarrow$ có 4 cặp sẽ tạo được $4^2 = 16$ dòng thuần

Câu 19: B

tách từng cặp lai ta có :

$Aa \times Aa \Rightarrow A- = 3/4$

$Bb \times Bb \Rightarrow bb = 1/4$

$Dd \times Dd \Rightarrow D- = 3/4$

$Ee \times Ee \Rightarrow ee = 1/4$

$\Rightarrow$ tỉ lệ kiểu hình A-bbD-ee = $3/4.1/4.3/4.1/4 = 9/256$

Câu 20: B

$Aaaa \times Aaaa \rightarrow 1 AAaa : 2 Aaaa : 1 aaaa \rightarrow$ KH: $3 : 1$. Bbbb x Bbbb tương tự.

$\rightarrow$ KH ở đời con: $(3 : 1) \times (3 : 1) = 9 : 3 : 3 : 1$.

Câu 21: C

Cơ thể có KG $AaBbddEe$ có thể tạo tối đa $2^3 = 8$ loại giao tử.

Tuy nhiên, 1 tb sinh tinh chỉ tạo 4 tinh trùng chia 2 loại nên 2 tb tạo tối đa 4 loại tinh trùng.

Câu 22: C

số loại tinh trùng được tạo ra tối đa = $2^3 = 8$

Câu 23: C

xét cặp lai : $Aa \times Aa \Rightarrow 1/4 AA : 1/2 Aa : 1/4 aa$

$\Rightarrow$ tỉ lệ chết = $1/4$

$\Rightarrow$ số lượng cá thể chưa chết = $3/4$

$\Rightarrow$ số cá thể được sinh ra = $480 : 0,75 = 640$

xét cặp Bb x bb $\Rightarrow$ bb=1/2

$\Rightarrow$ mắt lồi, màu trắng = $1/4 \cdot 1/2 = 1/8$

$\Rightarrow$ số lượng = $640 \cdot 1/8 = 80$

Câu 24: C

Tb chứa AaBb qua GP I bị rối loạn phân ly ở cặp Bb tạo AABBbb và aa hoặc AA và aaBBbb, qua GP II sẽ tạo ABb và a hoặc A và aBb.

$\rightarrow$ 1TB sinh tinh dù rối loạn hay không rối loạn ở GP I đều chỉ cho tối đa 2 loại tinh trùng.

Câu 25: B

xét từng cặp tính trạng ta có :

cao:thấp = 1:1 $\Rightarrow$ P: Aa x aa $\Rightarrow$ 1/2 Aa : 1/2 aa

đỏ:trắng = 3:1 $\Rightarrow$ P: Bb x Bb $\Rightarrow$ 1/4 BB : 1/2 Bb : 1/4 bb

$\Rightarrow$ tỉ lệ đồng hợp = $1/2 \cdot 1/4 \cdot 2 = 1/4$

Câu 26: D

ở thế hệ lai thứ 2 sẽ có $2^4 = 16$ kiểu tổ hợp, trừ đi 2 kiểu ban đầu sẽ là 14 kiểu

Câu 27: A

tỉ lệ đồng hợp và dị hợp ở mỗi cặp đều chiếm 1/2

$\Rightarrow$ tỉ lệ đồng hợp về 4 cặp và dị hợp về 1 cặp = $5 \cdot 1/2 \cdot 1/2 \cdot 1/2 \cdot 1/2 = 5/32$

Câu 28: D

AAaa x Aaaa $\rightarrow$ 1 AAAa : 5 AAaa : 5 Aaaa : 1 aaaa $\rightarrow$ 11 đỏ : 1 vàng.

Bbbb x Bbbb $\rightarrow$ 1 BBbb : 2 Bbbb : 1 bbbb $\rightarrow$ 3 ngọt : 1 chua.

$\rightarrow$ Tỉ lệ KH ở đời con: $(11 : 1) \times (3 : 1) = 33 : 11 : 3 : 1$.

Câu 29: D

Dd phân ly bình thường tạo Dd. $\rightarrow$ Loại đáp án B vì không tạo dd của AAaBbbdd.

Aa rối loạn phân ly tạo Aaa và A hoặc AAa và a. $\rightarrow$ Loại A vì không tạo AAaa(AAaaBBDD), loại C vì không tạo Aa(AaBBbDd).

Bb rối loạn tạo Bbb và B hoặc BBb và b.

Câu 30: A

tỉ lệ đồng hợp ở mỗi cặp = 1/2

$\Rightarrow$ tỉ lệ đồng hợp = $1/2 \cdot 1/2 \cdot 1/2 = 1/8 = 12,5\%$